

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN
CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Khám ban đầu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,2500000
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0009470
1.4	Ga gối	Bộ	0,0004735
1.5	Đệm	Bộ	0,0002367
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0002367
1.8	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,0002367
1.9	Huyết áp	Cái	0,0002367
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0004735
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0001184
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0002367
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0002367
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0056818
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0009470
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0062500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0015625
1.18	Bệnh án (bia, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0002367
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0002367
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0002367
1.22	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0002367
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000947
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0002367
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000473
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000473
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000473
1.31	Quạt điện	Cái	0,0004735
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000473
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000473

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0002367
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0002367
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0002367
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,5000000
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,5000000

2. Khám khởi liệu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khâu trang	Chiếc	0,1666667
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0006313
1.4	Ga gối	Bộ	0,0003157
1.5	Đệm	Bộ	0,0002367
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0001578
1.8	Cân đo sức khoẻ	Chiếc	0,0001578
1.9	Huyết áp	Cái	0,0001578
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0003157
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0000789
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0001578
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0001578
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0037879
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0006313
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0012500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0003125
1.18	Bệnh án (bia, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0001578
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0027097
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0002367
1.22	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,0001578

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.23	Mực dấu tên	Lần đồ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000631
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0001578
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000316
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000316
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000316
1.31	Quạt điện	Cái	0,0003157
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000316
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000316
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001578
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001578
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001578
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,3333333
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,3333333

Ghi chú: Định mức của dịch vụ khám khởi liệu sẽ bao gồm:

1-Định mức khám khởi liệu

2-Định mức 01 lần tư vấn nhóm

3-Định mức 01 lần cấp thuốc

3. Khám trong quá trình điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,1250000
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0004735
1.4	Ga gối	Bộ	0,0002367
1.5	Đệm	Bộ	0,0001184
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0001184
1.8	Cân đo sức khoẻ	Chiếc	0,0001184

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.9	Huyết áp	Cái	0,0001184
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0002367
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0000592
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0001184
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0001184
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0028409
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0004735
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0012500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0003125
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0001184
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001184
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.22	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,0001184
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000473
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0001184
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000237
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000237
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000237
1.31	Quạt điện	Cái	0,0002367
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000237
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000237
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001184
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001184
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001184
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,2500000
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,2500000

4. Khám hoàn thành điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0003157
1.4	Ga gối	Bộ	0,0001578
1.5	Đệm	Bộ	0,0000789
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ổng nghe	Chiếc	0,0000789
1.8	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,0000789
1.9	Huyết áp	Cái	0,0000789
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0001578
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0000395
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0000789
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0000789
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0018939
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0003157
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0012500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0003125
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000789
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000789
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.22	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,0000789
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000316
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0000789
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000158
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000158
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000158
1.31	Quạt điện	Cái	0,0001578
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000158
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000158
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000789
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000789
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000789
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,1666667
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,2500000

5. Tư vấn cá nhân trước điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,1052632
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0003987
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001194
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0001994
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000665
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0003987
1.13	Quạt điện	Cái	0,0001994
1.14	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000399
1.15	Điều hòa	Chiếc	0,0000399
1.16	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0000399
1.17	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001994
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001994
1.21	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001994
1.24	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,4166667

6. Tư vấn cá nhân trong quá trình điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0003157
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001578
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0001578
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000526
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0003157
1.13	Quạt điện	Cái	0,0001578
1.14	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000316
1.15	Điều hòa	Chiếc	0,0000316
1.16	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0000316
1.17	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001578
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001578
1.21	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001578
1.24	Hồ dán	Lọ	0,0500000
2	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,3333333

7. Tư vấn cá nhân sau hoàn thành điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0625000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0002367
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001184
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0001184

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000395
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0002367
1.13	Quạt điện	Cái	0,0001184
1.14	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000237
1.15	Điều hòa	Chiếc	0,0000237
1.16	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0000237
1.17	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001184
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001184
1.21	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001184
1.24	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,250000

8. Liệt pháp tâm lý nhóm (người bệnh hoặc gia đình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0333333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0012626
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0006313
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0006313
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bảng trắng mica	Chiếc	0,0006313
1.12	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,1000000
1.13	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000526
1.14	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0006313
1.15	Quạt điện	Cái	0,0001263
1.16	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0001263

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.17	Điều hòa	Chiếc	0,0001263
1.18	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0001263
1.19	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.20	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.21	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000316
1.22	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0006313
1.23	Ghim đập	Hộp	0,0020000
1.24	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.25	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000316
1.26	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,100000

9. Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,1875000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0250000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0000694
1.4	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0000694
1.5	Xi lanh 3ml	Cái	0,0068750
1.6	Cốc có mỏ	Cái	0,0000694
1.7	Ấm kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.8	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.9	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000174
1.10	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.11	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000237
1.12	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.13	Giá để cốc	Cái	0,0000174
1.14	Giá để chai thuốc	Cái	0,0000347
1.15	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000174
1.16	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000174
1.17	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.18	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0000347
1.19	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0005682
1.20	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.21	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.22	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.23	Hủy chai thuốc	Kg	0,0012500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.24	Hủy cốc dùng 1 lần	Kg	0,0187500
1.25	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000069
1.26	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000035
1.27	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000035
1.28	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000035
1.29	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.30	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.31	Quạt điện	Cái	0,0000521
1.32	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000069
1.33	Điều hòa	Chiếc	0,0000316
1.34	Máy hút ẩm	Chiếc	0,0000069
1.35	Máy phát điện	Chiếc	0,0000069
1.36	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000174
1.37	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.38	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.39	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000237
1.40	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000237
1.41	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.42	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.43	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000237
1.44	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,100000

10. Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở cấp phát thuốc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,1875000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0250000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0000694
1.4	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0000694
1.5	Xi lanh 3ml	Cái	0,0068750
1.6	Cốc có mỏ	Cái	0,0000694
1.7	Ấm kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.8	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.9	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000174
1.10	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.11	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000237
1.12	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.13	Giá đỡ cốc	Cái	0,0000174
1.14	Giá đỡ chai thuốc	Cái	0,0000347
1.15	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000174
1.16	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000174
1.17	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.18	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0000347
1.19	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0005682
1.20	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.21	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.22	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.23	Hủy chai thuốc	Kg	0,0012500
1.24	Hủy cốc dùng 1 lần	Kg	0,0187500
1.25	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000069
1.26	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000035
1.27	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000035
1.28	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000035
1.29	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.30	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.31	Quạt điện	Cái	0,0000521
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000069
1.33	Máy hút ẩm	Chiếc	0,0000069
1.34	Máy phát điện	Chiếc	0,0000069
1.35	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000174
1.36	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.37	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.38	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000237
1.39	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000237
1.40	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.41	Ghim cài	Hộp	0,0000237
1.42	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000237
1.43	Hồ dán	Lọ	0,0500000
I	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,100000

11. Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,6250000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0002315
1.4	Lọ đựng thuốc mang về	Lọ	10,0000000
1.5	Sổ theo dõi cấp thuốc nhiều ngày	Quyển	0,0277778
1.6	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0002315
1.7	Xi lanh 3ml	Cái	0,0229167
1.8	Cốc có mỏ	Cái	0,0000579
1.9	Ấm kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.10	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.11	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000579
1.12	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0277778
1.13	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000789
1.14	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.15	Giá để cốc	Cái	0,0000579
1.16	Giá để chai thuốc	Cái	0,0001157
1.17	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000579
1.18	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000579
1.19	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.20	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0001157
1.21	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0018939
1.22	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.24	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Hủy chai thuốc	Kg	0,0754167
1.26	Hủy cốc uống	Kg	0,0625000
1.27	Vận chuyển chai thuốc tiêu hủy	Kg	0,0000579
1.28	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000231
1.29	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000116
1.30	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000116
1.31	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000116
1.32	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.33	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.34	Máy in nhiệt	Chiếc	0,0000231
1.35	Giấy in nhiệt	Cuộn	0,0006601
1.36	Quạt điện	Cái	0,0001736
1.37	Điều hòa	Chiếc	0,0000231
1.38	Máy hút âm	Chiếc	0,0000231
1.39	Máy phát điện	Chiếc	0,0000231
1.40	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000579
1.41	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.42	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.43	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000789

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.44	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000789
1.45	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.46	Ghim cài	Hộp	0,0000789
1.47	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000789
1.48	Hồ dán	Lọ	0,0500000
2	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

12. Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở cấp phát thuốc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,6250000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0002315
1.4	Lọ đựng thuốc mang về	Lọ	10,0000000
1.5	Sổ theo dõi cấp thuốc nhiều ngày	Quyển	0,0277778
1.6	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0002315
1.7	Xi lanh 3ml	Cái	0,0229167
1.8	Cốc có mỏ	Cái	0,0002315
1.9	Ấm kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.10	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.11	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000579
1.12	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0277778
1.13	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000789
1.14	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.15	Giá để cốc	Cái	0,0000579
1.16	Giá để chai thuốc	Cái	0,0001157
1.17	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000579
1.18	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000579
1.19	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.20	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0001157
1.21	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0018939
1.22	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.24	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Hủy chai thuốc	Kg	0,0754167
1.26	Hủy cốc uống	Kg	0,0625000
1.27	Vận chuyển chai thuốc tiêu hủy	Kg	0,0000579
1.28	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000231

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.29	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000116
1.30	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000116
1.31	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000116
1.32	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.33	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.34	Máy in nhiệt	Chiếc	0,0000231
1.35	Giấy in nhiệt	Cuộn	0,0006601
1.36	Quạt điện	Cái	0,0001736
1.37	Điều hòa	Chiếc	0,0000231
1.38	Máy hút âm	Chiếc	0,0000231
1.39	Máy phát điện	Chiếc	0,0000231
1.40	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000579
1.41	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.42	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.43	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000789
1.44	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000789
1.45	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.46	Ghim cài	Hộp	0,0000789
1.47	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000789
1.48	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333